

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **34/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: **08 - 04 - 2024**

“Về việc: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Trí.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Quang Thanh.

2. Bà Huỳnh Thị Yến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Biện Việt Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 04 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 347/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2024; Thông báo mở lại phiên tòa số 19/2024/TB-TA ngày 22 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989; Vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Đinh Hoàng T1, sinh năm 1984; Vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: Xóm A, thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, ý kiến đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Đinh Hoàng T1 tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận vào năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xích mích cãi vã. Chị T và anh T1 đã ly thân 7 – 8 năm; thời sống

ly thân vợ chồng không quan tâm, chăm sóc cho nhau. Hiện nay chị **T** xác định không còn tình cảm với anh **T1** nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị **T** và anh **T1** có 02 người con chung tên **Đinh Văn B**, sinh ngày 02/4/2012 và **Đinh Thị Thảo D**, sinh ngày 10/6/2013. Khi ly hôn, chị **T** yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu **Đinh Thị Thảo D** cho đến khi thành niên, chị **D** không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con; giao cháu **B** cho anh **T1** được quyền nuôi dưỡng cho đến khi thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]. *Quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ đầy đủ Giấy triệu tập và các văn bản tố tụng nhưng bị đơn anh **Đinh Hoàng T1** không tham gia tố tụng và vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án không thu thập được lời khai của anh **T1** và cũng không tiến hành hòa giải được.*

[3]. *Theo như lời khai, ý kiến đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu **Đinh Văn B** trình bày:*

Cháu **Đinh Văn B** hiện nay đang ở với cha. Nếu cha mẹ ly hôn, cháu **B** có nguyện vọng được ở với Cha.

[4]. *Theo như lời khai, ý kiến đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu **Đinh Thị Thảo D** trình bày:*

Cháu **Đinh Thị Thảo D** hiện nay đang ở với cha và mẹ tại **thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận**. Nếu cha mẹ ly hôn, cháu **D** có nguyện vọng được ở với mẹ.

[5]. *Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:*

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận kết hôn số 88/2010, quyển số 01, ngày 15/12/201 của **UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận**; 01 bản sao có chứng thực Giấy khai sinh số 68/2012, quyển số 01/2012 của **UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận**; 01 bản sao có chứng thực Giấy khai sinh số 128/2013 của **UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận**; 01 bản sao có chứng thực Căn cước công dân của chị **Nguyễn Thị T**;

Ngoài ra, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương **xã Đ** về quan hệ hôn nhân của vợ chồng chị **T**, anh **T1** và lập Biên bản xác minh ngày 26/01/2024 (Bút số 25).

[6]. *Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh:*

- *Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Ý kiến đề nghị việc giải quyết vụ án:*

Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T; xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Đinh Hoàng T1; giao cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 01 người con chung tên Đinh Thị Thảo D cho đến khi thành niên; giao cho anh Đinh Hoàng T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 01 người con chung tên Đinh Văn B cho đến khi thành niên; buộc chị T phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày, nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Đinh Hoàng T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 02 nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Trong vụ án chỉ có yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con; ngoài ra không có yêu cầu nào khác của các đương sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” căn cứ theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp; các đương sự có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về yêu cầu giải quyết ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ vào bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận kết hôn số 88/2010, quyển số 01, ngày 15/12/2010 của UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Bút lục số 04) mà chị Nguyễn Thị T đã cung cấp; căn cứ lời khai phù hợp của chị T; có đủ cơ sở xác định: Chị T và anh T1 tự nguyện kết hôn và đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp. Vì vậy, chị T có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nguyên đơn **chị T** khai: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xích mích cãi vã. **Chị T** và anh **T1** đã ly thân 7 – 8 năm nay, không quan tâm, chăm sóc cho nhau. Hiện nay, **chị T** xác định không còn tình cảm với anh **T1** nên yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý, **chị T** có đơn đề nghị không hòa giải đoàn tụ, cương quyết yêu cầu giải quyết ly hôn. Đối với anh **T1** vắng mặt không có lý do mặt dù đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nên Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được điều đó cho thấy **chị T** và anh **T1** không có nguyện vọng được hòa giải

Tại các biên bản xác minh lập ngày 26/01/2024 (Bút số 37), mẹ ruột của **chị T** cũng đã cung cấp thông tin: Sau khi kết hôn, **chị T** và anh **T1** chung sống không hạnh phúc; thường xuyên cãi vã. Nhiều lần **chị T** về nhà mẹ ruột, sau đó ly thân với anh **T1**.

Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định được giữa **chị T** và anh **T1** đã phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, **chị T** yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận, xử cho **chị T** được ly hôn với anh **T1**.

[3.2] Về con chung:

Căn cứ vào bản sao có chứng thực Giấy khai sinh số 68/2012, quyển số 01/2012 của **UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận**; bản sao có chứng thực Giấy khai sinh số 128/2013 của **UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận**; mà nguyên đơn **chị Nguyễn Thị T** đã cung cấp; căn cứ lời khai phù hợp của **nguyên đơn chị Nguyễn Thị T**; có đủ cơ sở xác định được: **Chị T và anh T2** có 02 người con chung tên là **Đình Văn B**, sinh ngày 02/4/2012 và **Đình Thị Thảo D**, sinh ngày 10/06/2013;

Theo lời khai của **chị T** và 02 con chung thì: **Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu D, cháu D cũng có nguyện vọng được ở với chị T. Đối với cháu B chị D đề nghị giao anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy hiện cháu B đang được anh T3 chăm sóc, nuôi dưỡng và có nguyện vọng được ở với anh T1.** Các bên hoàn toàn có đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con phát triển tốt về mọi mặt. Do đó, yêu cầu đề nghị của **chị T** việc nuôi con là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung chưa thành niên nên cần chấp nhận, giao cho **chị T** có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 người con chung tên **Đình Thị Thảo D**, sinh ngày 10/06/2013 cho đến khi thành niên; giao cho anh **Đình Hoàng T1** có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 người con chung tên **Đình Văn B**, sinh ngày 02/4/2012 cho đến khi thành niên; anh **T1** và **chị T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147, khoản 3 Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: **Chị T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận: Ý kiến đề nghị giải quyết vụ án của của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh là có căn cứ và phù hợp với quy định của Pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 3 Điều 144, các Điều 227, 228, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị T.**

- Về việc ly hôn: Chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn với anh **Đình Hoàng T1**.

- Về việc nuôi con: Giao cho **chị Nguyễn Thị T** có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 người con chung tên là **Đình Thị Thảo D**, sinh ngày 10/06/2013 cho đến khi thành niên; giao cho anh **Đình Hoàng T1** có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 người con chung tên là **Đình Văn B**, sinh ngày 02/4/2012 cho đến khi thành niên.

Anh **Đình Hoàng T1** và chị **Nguyễn Thị T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2]. Về án phí: Buộc **chị Nguyễn Thị T** phải chịu **300.000đồng** án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào **300.000đồng** tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số **0016310** ngày **02/10/2023** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; sau khi khấu trừ, **chị Nguyễn Thị T** đã nộp đủ tiền án phí.

[3]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- UBND xã Đức Bình;
- CC THADS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Mạnh Trí